

Regular social assistance for youth with mobility disabilities in An Nhon town (old), Gia Lai province: Current situation and some recommendations

ABSTRACT

The article focuses on analyzing the current status of regular social assistance activities for young people with mobility disabilities in An Nhon town (old), Binh Dinh province (now Gia Lai province), in order to propose some recommendations to help increase the effectiveness of support for this group of people. The research was conducted using the descriptive analytics, questionnaire survey method, combined with in-depth interviews with cultural - social officers/social work collaborators and young people with mobility disabilities. The results show that although the local government has made many efforts to implement regular social assistance activities, the effectiveness is still limited due to lack of resources, the team implementing the assistance is not yet professional, and the beneficiaries are not proactive in accessing support. Accordingly, the paper puts forward recommendations aimed at consolidating resources, improving the social work practical competence of the implementers, and promoting the equitable involvement of youth with mobility disabilities in community life. The results of this research offer an evidence-based foundation for enhancing social security policies and expanding the ongoing social assistance network for all people with disabilities, with a specific focus on young people with mobility impairments, in Vietnam.

Keywords: *Regular social assistance, young people with mobility disabilities, current status, recommendations, An Nhon - Gia Lai.*

Trợ giúp xã hội thường xuyên với thanh niên khuyết tật vận động tại thị xã An Nhơn (cũ), tỉnh Gia Lai: Thực trạng và một số khuyến nghị

TÓM TẮT

Bài viết tập trung phân tích thực trạng hoạt động trợ giúp xã hội thường xuyên đối với thanh niên khuyết tật vận động tại thị xã An Nhơn (cũ), tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai), nhằm đề xuất một số khuyến nghị giúp tăng cường hiệu quả hỗ trợ cho nhóm đối tượng này. Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp phân tích – mô tả, điều tra bảng hỏi, kết hợp phỏng vấn sâu cán bộ văn hóa – xã hội/cộng tác viên công tác xã hội và thanh niên khuyết tật vận động. Kết quả cho thấy, mặc dù chính quyền địa phương đã có nhiều nỗ lực triển khai các hoạt động trợ giúp xã hội thường xuyên, song hiệu quả vẫn còn hạn chế do thiếu nguồn lực, đội ngũ thực hiện công tác trợ giúp còn chưa chuyên nghiệp, và người thụ hưởng còn thiếu chủ động trong việc tiếp cận hỗ trợ. Từ đó, bài viết đề xuất các khuyến nghị để củng cố nguồn lực, nâng cao năng lực thực hành công tác xã hội của đội ngũ thực hiện, đồng thời thúc đẩy sự tham gia bình đẳng của thanh niên khuyết tật vận động trong đời sống cộng đồng. Kết quả nghiên cứu góp phần cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc hoàn thiện chính sách an sinh xã hội và phát triển hệ thống trợ giúp xã hội thường xuyên đối với người khuyết tật nói chung và thanh niên khuyết tật vận động nói riêng tại Việt Nam.

Từ khóa: *Trợ giúp xã hội thường xuyên, thanh niên khuyết tật vận động, thực trạng, khuyến nghị, An Nhơn - Gia Lai.*

1. GIỚI THIỆU

Trong quá trình phát triển, con người luôn phải đối mặt với nhiều rủi ro, tác động bất lợi từ tự nhiên và xã hội. Chính vì vậy, hệ thống trợ giúp xã hội (TGXH) ra đời và trở thành xu thế tất yếu ở nhiều quốc gia, nhằm bảo vệ các nhóm yếu thế, trong đó có người khuyết tật (NKT). Ngay khi còn là thanh niên, dù là giai đoạn phát triển sung mãn của cuộc đời thì thanh niên khuyết tật nói chung và thanh niên khuyết tật vận động (TNKTVĐ) nói riêng phải chịu tác động kép từ hạn chế thể chất và rào cản xã hội, dẫn đến bất lợi trong tiếp cận dịch vụ, cơ hội học tập và việc làm.

TGXH được hiểu là tập hợp các biện pháp do Nhà nước, cộng đồng và tổ chức xã hội triển khai nhằm hỗ trợ nhóm yếu thế hòa nhập cộng đồng, bao gồm trợ cấp tài chính, hỗ trợ hiện vật và các điều kiện vật chất – dịch vụ xã hội liên quan.¹ Trong các hình thức TGXH, trợ giúp xã hội thường xuyên (TGXHTX) là trụ cột quan trọng, cung cấp hỗ trợ bằng tiền từ ngân sách công để bảo đảm mức thu

nhập tối thiểu, giúp duy trì sinh hoạt hằng ngày và giảm bớt áp lực kinh tế cho đối tượng thụ hưởng. TGXHTX có thể áp dụng đại trà cho một nhóm đối tượng hoặc dựa trên tiêu chí sàng lọc cụ thể.² Từ đó, nhóm nghiên cứu nhận định, TGXHTX đối với TNKTVĐ là các hoạt động hỗ trợ do nhà nước, các tổ chức xã hội và cộng đồng thực hiện để hỗ trợ về vật chất, tinh thần nhằm giúp TNKTVĐ được đáp ứng nhu cầu về sức khỏe, tiếp cận dịch vụ xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và hòa nhập xã hội.

Các nghiên cứu quốc tế cho thấy, NKT luôn bị cuốn vào vòng xoáy nghèo đói. Lindsay và cộng sự tổng hợp 37 nghiên cứu tại 20 quốc gia chỉ ra rằng NKT thường có nguy cơ rơi vào tình trạng nghèo đói cao hơn do phải gánh thêm các chi phí y tế, chi phí hỗ trợ cá nhân và hạn chế cơ hội việc làm. Tình trạng này tạo ra một vòng luẩn quẩn như nghèo đói làm gia tăng khả năng khuyết tật, trong khi khuyết tật lại hạn chế khả năng thoát nghèo.³

Trong bối cảnh các quốc gia đang chú trọng xây dựng hệ thống an sinh xã hội toàn diện, các

chương trình trợ cấp tiền mặt dành cho NKT được xem là một trong những công cụ hiệu quả để bảo đảm quyền con người, giảm nghèo và thúc đẩy hòa nhập xã hội. Nhiều nghiên cứu quốc tế đã cho thấy việc hỗ trợ tài chính, nếu được thiết kế phù hợp và gắn kết với các dịch vụ y tế, giáo dục và phục hồi chức năng, có thể giúp cải thiện đáng kể chất lượng cuộc sống của NKT và gia đình họ. Trong nghiên cứu của Ủy ban Kinh tế Mỹ Latinh và Caribe, nhiều quốc gia của khu vực đã áp dụng chương trình trợ cấp tiền mặt không đóng góp dành cho các hộ gia đình có trẻ khuyết tật. Mục tiêu của chương trình là đảm bảo quyền con người, nâng cao mức sống và giảm bất bình đẳng xã hội cho NKT. Các khoản trợ cấp giúp gia đình có thể chi trả cho thiết bị hỗ trợ, điều trị y tế, phục hồi chức năng và chi phí đi lại. Những chương trình này có thể có điều kiện hoặc không điều kiện, tùy theo chính sách của từng quốc gia. Tuy nhiên, nhìn chung mức hỗ trợ vẫn còn thấp so với chi phí thực tế của việc chăm sóc NKT. Mặc dù vậy, kết quả cho thấy các chương trình này đã góp phần giảm nghèo, tăng khả năng tiếp cận y tế và giáo dục cho trẻ khuyết tật. Hạn chế lớn nhất của khu vực này là thiếu cơ sở dữ liệu thống nhất, quy trình xác nhận khuyết tật còn phức tạp và chưa có hệ thống liên kết chặt chẽ giữa trợ cấp tiền mặt với các dịch vụ xã hội khác.⁴

Wang Hongchuan và cộng sự cũng đã phân tích mô hình trợ cấp tiền mặt hướng đến NKT (Disability-Targeted Cash Transfer – CT) tại Trung Quốc và tác động của nó đối với tiếp cận y tế, giáo dục. Dựa trên dữ liệu quốc gia của hơn 51 triệu NKT, nhóm tác giả sử dụng nghiên cứu thực nghiệm tự nhiên và phương pháp ghép điểm xu hướng để so sánh hơn 368 nghìn trẻ em và thanh thiếu niên khuyết tật trong độ tuổi 8–15. Kết quả cho thấy CT tăng đáng kể khả năng sử dụng dịch vụ phục hồi chức năng (PHCN), khám chữa bệnh và đến trường, đồng thời giảm rào cản tài chính cho các hộ gia đình. Mô hình này chứng minh vai trò của trợ giúp tài chính trực tiếp như một công cụ thúc đẩy công bằng xã hội và hòa nhập. Tuy nhiên, nghiên cứu còn hạn chế về độ bao phủ (chỉ NKT đã đăng ký), thiếu một số biến xã hội, sử dụng dữ liệu tự báo cáo và chưa đánh giá tác động dài hạn.⁵

Bên cạnh đó, Nam Phi là một ví dụ thành công ở châu Phi trong việc xây dựng hệ thống trợ cấp xã hội toàn dân cho NKT và trẻ em. Trợ cấp NKT (Disability Grant-DG) được triển khai từ năm 1937, và đến nay đã bao phủ hơn 1,2 triệu người, tương đương khoảng 7,5% dân số. Khoản trợ cấp hàng tháng khoảng 1.500 Rand (khoảng 112 USD) được cấp cho người trên 18 tuổi bị mất khả năng

lao động do khuyết tật hoặc bệnh mãn tính. Hệ thống này được quản lý bởi Cơ quan An sinh Xã hội Nam Phi, đảm bảo quy trình minh bạch, độc lập và không chịu ảnh hưởng chính trị. Ngoài ra, người hưởng DG còn được miễn phí chăm sóc y tế, hỗ trợ chi phí điện nước, nhà ở và các dịch vụ xã hội cơ bản khác. Các nghiên cứu cho thấy chương trình đã cải thiện rõ rệt mức sống của hộ nghèo và giảm bất bình đẳng thu nhập. Dù vậy, mô hình này vẫn còn hạn chế vì chưa đủ hỗ trợ cho NKT trong độ tuổi lao động và chưa gắn kết chặt chẽ với các chính sách tạo việc làm, hòa nhập xã hội.⁶

Mặt khác, nghiên cứu của Hannah Kuper và cộng sự nhấn mạnh rằng, dù nhiều quốc gia đã thiết kế hệ thống bảo trợ xã hội cho NKT, nhưng các tiêu chí xét duyệt thường khắt khe, dẫn đến nhiều trường hợp không thể tiếp cận dù có nhu cầu thực sự. Điều này đặt ra vấn đề về tính bao trùm và công bằng trong các chương trình TGXHTX.⁷ Tại Nepal, nghiên cứu của Lena Morgon Banks cũng cho thấy mức bao phủ TGXH đối với NKT tương đối cao nhưng vẫn tồn tại nhiều người bị loại trừ. Đặc biệt, ngoài yếu tố tài chính, các dịch vụ hỗ trợ như hỗ trợ nhà ở, chăm sóc cá nhân và phục hồi chức năng được coi là điều kiện thiết yếu để NKT có thể sống độc lập.⁸

Ở Việt Nam, TGXH và TGXHTX đã được triển khai từ nhiều năm qua. Nghiên cứu của Lê Trung Đạo và Đoàn Kim Thắng tại Khánh Hòa từ 2011-2019 chỉ ra, phần lớn NKT gặp khó khăn nghiêm trọng về sức khỏe, lao động và tiếp cận dịch vụ xã hội. Thu nhập chủ yếu của họ dựa vào TGXHTX và hỗ trợ gia đình, trong khi cơ hội việc làm và nguồn thu khác còn hạn chế.⁹ Một nghiên cứu khác của Lena Morgon Banks và cộng sự tại quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng cho thấy mặc dù tỷ lệ NKT có bảo hiểm y tế rất cao (96%), nhưng tỷ lệ tiếp cận các phúc lợi liên quan đến việc làm và đào tạo nghề còn thấp. Điều này phản ánh sự chênh lệch giữa chính sách và thực tiễn triển khai.¹⁰ Bùi Cao Thanh Vân trong nghiên cứu tại xã Gia Canh, Đồng Nai cũng ghi nhận rằng chính sách TGXHTX bước đầu giúp NKT có nguồn thu nhập cơ bản, giảm gánh nặng gia đình và khẳng định vai trò quan tâm của Nhà nước. Tuy nhiên, mức trợ cấp còn thấp, thủ tục hành chính phức tạp, thiếu nhân lực chuyên trách và nguồn lực tài chính còn hạn chế, dẫn đến hiệu quả thực thi chưa cao.¹¹ Báo cáo quốc gia cũng ghi nhận các kết quả tích cực từ TGXH như: hàng triệu NKT được cấp giấy chứng nhận, hơn một nửa số đó đang hưởng trợ cấp xã hội kèm thẻ bảo hiểm y tế miễn phí; hàng chục tỉnh, thành phố triển khai phục

hồi chức năng dựa vào cộng đồng; nhiều cơ sở giáo dục chuyên biệt và trung tâm giáo dục hòa nhập được thành lập... Tuy nhiên, các hạn chế về nguồn lực, hạ tầng tiếp cận, nhân sự và tính hiệu quả của chính sách vẫn là thách thức lớn.¹²

Tại tỉnh Bình Định (cũ) báo cáo Kết quả công tác trợ giúp NKT trên địa bàn năm 2024 cho thấy, tỉnh đã đạt nhiều kết quả trong công tác hỗ trợ NKT, từ y tế, giáo dục, việc làm đến văn hóa – xã hội, pháp lý. Thực hiện hỗ trợ kinh phí trợ cấp xã hội hàng tháng cho 51.519 NKT nặng, 11.502 NKT đặc biệt nặng, mua thẻ bảo hiểm y tế cho 28.966 NKT thuộc đối tượng bảo trợ xã hội. Các hoạt động tuyên truyền được triển khai rộng rãi, giúp nâng cao nhận thức xã hội, đồng thời hàng nghìn NKT được khám, PHCN, phẫu thuật chỉnh hình và cấp dụng cụ trợ giúp. Về giáo dục, hơn một nghìn trẻ khuyết tật được học tập theo hình thức hòa nhập và chuyên biệt, hưởng chính sách miễn giảm học phí và học bổng, dù giáo viên còn thiếu kiến thức chuyên sâu. Ở lĩnh vực nghề nghiệp và sinh kế, nhiều NKT được vay vốn, tặng phương tiện sản xuất, song tâm lý mặc cảm và hạn chế trong phương pháp đào tạo khiến kết quả chưa cao. Các công trình công cộng, một số tuyến giao thông, ứng dụng công nghệ thông tin đã được cải tạo, thử nghiệm để tăng khả năng tiếp cận, nhưng nhiều công trình chưa đạt chuẩn kỹ thuật. Tỉnh đã tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, trợ giúp pháp lý cho hàng trăm trường hợp, góp phần cải thiện đời sống tinh thần và bảo vệ quyền lợi của NKT,...Mặc dù vậy, vẫn còn tồn tại nhiều khó khăn như kinh phí hạn chế, thiếu nhân lực phục hồi chức năng, chính sách học nghề chưa hấp dẫn, hạ tầng chưa đồng bộ...¹³

Trong phạm vi bài viết này, “thị xã An Nhơn (cũ)” được hiểu là đơn vị hành chính An Nhơn của tỉnh Bình Định trước khi sáp nhập. Thống kê cho thấy, địa bàn này thuộc nhóm có quy mô NKT cao của tỉnh, ước tính khoảng 6.404 người; trong đó có 3.087 NKT vận động và khoảng 161 TNKTVĐ. Quy mô trên tiếp tục tăng do nhiều yếu tố từ tai nạn giao thông, tai nạn trong lao động và các bệnh lý. NKT nói chung và nhóm TNKTVĐ tại An Nhơn (cũ) đang được thụ hưởng trợ cấp xã hội định kỳ hàng tháng theo quy định. Trung tâm Y tế thị xã phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức khám và cấp thuốc không thu phí cho hàng vạn lượt NKT; đồng thời triển khai PHCN theo mô hình nhóm đa chuyên môn. Địa phương cũng được bàn giao nhiều dụng cụ – thiết bị hỗ trợ tập luyện cho NKT có khó khăn vận động, như: xe lăn, khung song song tập đi, ghế kéo giãn cổ, bậc thang luyện đi, gậy trợ lực,

ghế tập cơ đùi... Các phương tiện này để phục hồi cho người liệt nửa người, cứng khớp vai, viêm dây thần kinh vai gáy, cứng khớp gối..., góp phần cải thiện chất lượng dịch vụ khám, điều trị cho nhóm NKT vận động. Song song với chăm sóc y tế, chính quyền và các tổ chức hội/đoàn thể phối hợp với cấp xã, phường triển khai hỗ trợ sinh kế, khuyến khích học tập và đào tạo nghề cho NKT, nhằm tăng cơ hội tự lập và hòa nhập. Hoạt động trợ giúp pháp lý cho NKT cũng được thực hiện tích cực; công tác truyền thông được duy trì thường xuyên tại các xã, phường trên địa bàn.¹³

Nhìn chung, các mô hình quốc tế đã chứng minh rằng trợ giúp tài chính gắn với dịch vụ xã hội là công cụ hiệu quả để bảo đảm quyền lợi và cải thiện đời sống của NKT. Đối với Việt Nam, việc phát triển một hệ thống chính sách tích hợp, bao gồm hỗ trợ tài chính, PHCN, giáo dục và việc làm bên cạnh việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về NKT sẽ là hướng đi cần thiết để đạt được mục tiêu “không để ai bị bỏ lại phía sau” trong quá trình phát triển bền vững. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về TGXH/TGXHTX cho NKT nói chung, tuy nhiên TNKTVĐ là nhóm tuổi-dạng tật ít được khảo sát chuyên biệt ở cấp địa phương. Khoảng trống này đặt ra yêu cầu cần có nghiên cứu để phân tích mức độ tiếp cận, hiệu quả của hoạt động TGXHTX đối với TNKTVĐ. Chính vì vậy, mục tiêu của bài viết tập trung mô tả thực trạng TGXHTX đối với TNKTVĐ tại thị xã An Nhơn (cũ); từ đó đề xuất một số khuyến nghị chính sách đến các cấp có liên quan nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động này đối với TNKTVĐ.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ MÔ TẢ TNKTVĐ TRONG MẪU NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu tiến hành thu thập thông tin bằng phương pháp điều tra bảng hỏi, kết hợp phương pháp phỏng vấn sâu nhằm ghi nhận thêm thông tin về bối cảnh sống, thái độ và hành vi của TNKTVĐ trong quá trình tiếp cận chính sách TGXHTX. Việc kết hợp giữa phương pháp định lượng và định tính giúp bổ sung chiều sâu cho dữ liệu, đồng thời kiểm chứng tính nhất quán và hợp lý của các phát hiện thống kê.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Trong đó các tầng được xác định theo đơn vị hành chính (phường) nhằm đảm bảo tính đại diện cho toàn địa bàn nghiên cứu.

Khách thể nghiên cứu: TNKTVĐ trên địa bàn thị xã An Nhơn (cũ)

Tiêu chí xác định TNKTVĐ gồm: (i) Có giấy xác nhận khuyết tật với dạng khuyết tật vận động; (ii) đang sinh sống tại địa bàn ≥ 6 tháng; (iii) đồng ý tham gia khảo sát (hoặc có người giám hộ đồng ý nếu cần).

Tổng dung lượng mẫu là 129 TNKTVĐ, được lựa chọn từ 03 xã và 06 phường của thị xã An Nhơn (cũ). Sau thời điểm sáp nhập hành chính, mẫu được chuẩn hóa theo 06 phường trong đơn vị hành chính mới, gồm: Bình Định (21,7%), An Nhơn Đông (17,0%), An Nhơn Tây (13,2%), An Nhơn (10,1%), An Nhơn Nam (16,3%) và An Nhơn Bắc (21,7%).

Các chỉ báo trong bảng hỏi được đo lường bằng thang đo Likert 5 bậc nhằm phân tích mức độ

tiếp cận và hiệu quả cảm nhận của các hình thức TGXHTX, cụ thể như sau:

Tần suất tiếp cận: 5 = Thường xuyên; 4 = Thỉnh thoảng; 3 = Trung bình; 2 = Hiếm khi; 1 = Không bao giờ.

Hiệu quả cảm nhận: 5= Rất hiệu quả; 4 = Hiệu quả; 3 = Trung bình; 2 = Ít hiệu quả; 1 = Không hiệu quả.

Dữ liệu thu thập được kiểm tra, làm sạch và xử lý bằng phần mềm SPSS thông qua các phương pháp thống kê mô tả (tần suất, phần trăm).

Bảng 1: Đặc điểm của TNKTVĐ trong mẫu nghiên cứu

Nhóm tiêu chí		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	86	66,7
	Nữ	43	33,3
Mức độ khuyết tật	Nặng	103	79,8
	Đặc biệt nặng	26	20,2
Trình độ học vấn	Không thể đọc hoặc viết	45	34,9
	Có thể đọc hoặc viết	17	13,2
	Tiểu học	18	14,0
	Trung học cơ sở	17	13,2
	Trung học phổ thông	28	21,7
	Trung cấp	1	0,8
	Cao đẳng	0	0
	Đại học	3	2,3
	Sau đại học	0	0
Tình trạng hôn nhân	Độc thân	120	93,0
	Kết hôn	5	3,9

Ly hôn	1	0,4
Quả phụ	3	1,2

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

3. NỘI DUNG

3.1. Thực trạng TGXHTX đối với TNKTVĐ tại thị xã An Nhơn (cũ), tỉnh Gia Lai

3.1.1. Đội ngũ thực hiện TGXHTX với TNKTVĐ tại thị xã An Nhơn (cũ), tỉnh Gia Lai

Trước thời điểm sáp nhập tỉnh, công tác TGXHTX tại các xã, phường của thị xã An Nhơn đối với TNKTVĐ được đảm trách bởi hai lực lượng chính, cụ thể: Cán bộ Văn hoá-Xã hội (CB VH-XH) là 15 người, có trình độ đại học thuộc các ngành Công tác xã hội, Luật và Tâm lý; cộng tác viên Công tác xã hội (CTV CTXH) là 15 người, có trình độ cao đẳng, trung cấp từ nhiều lĩnh vực khác nhau như Công tác xã hội, Đông phương học, Quản trị kinh doanh, Lịch sử. Trong đó, CB VH-XH là công chức của Ủy ban nhân dân cấp xã, phường. Họ chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc quản lý, tham mưu và tổ chức thực hiện các chính sách, chương trình TGXHTX đối với TNKTVĐ, thông qua việc tiếp nhận và thẩm định hồ sơ xác định mức độ khuyết tật; lập và quản lý danh sách hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; hướng dẫn TNKTVĐ tiếp cận các quyền lợi về bảo hiểm y tế, giáo dục hòa nhập, hỗ trợ học nghề và tạo việc làm...; họ còn tham mưu cho lãnh đạo địa phương trong việc xây dựng kế hoạch TGXHTX phù hợp với nhu cầu thực tế của đối tượng. Bên cạnh đó, họ cũng đóng vai trò quan trọng trong công tác phối hợp liên ngành (giữa y tế, giáo dục, đoàn thể) và vận động các nguồn lực trong cộng đồng để tăng cường các hỗ trợ đối với TNKTVĐ. Phỏng vấn sâu CB VH-XH, cho biết: “Công việc tôi phụ trách nhiều lắm, từ văn hoá, dân số, an toàn thực phẩm...cho đến mảng lao động thương binh nên vai trò phối hợp của CTV rất quan trọng, không có họ mình làm không hết việc. Đối với vấn đề của đối tượng mình phải định hướng, rà soát lại, rồi phối hợp các bên lên phương án hỗ trợ để kịp thời đảm bảo quyền lợi cho họ” (N.T.H, nữ, 42 tuổi).

Vì CB VH-XH đảm nhiệm nhiều nhiệm vụ khác nhau nên sự đồng hành của CTV CTXH trong lĩnh vực lao động thương binh là hết sức cần thiết để mang lại những hỗ trợ hiệu quả và kịp thời nhất cho đối tượng. Đây là lực lượng bán chuyên trách, sống tại cộng đồng, họ am hiểu địa bàn và có sự gần

bó trực tiếp với đối tượng. Mặt khác, họ được tập huấn kiến thức cơ bản về CTXH, có kỹ năng tiếp cận NKT, TNKTVĐ để nắm bắt tình hình, lắng nghe nhu cầu, hỗ trợ giải quyết thủ tục hành chính; kết nối NKT, TNKTVĐ với các dịch vụ y tế, giáo dục, dạy nghề hoặc hỗ trợ khẩn cấp. Cộng tác viên CTXH còn làm cầu nối phản hồi giữa TNKTVĐ với chính quyền địa phương, kịp thời báo cáo các khó khăn phát sinh để CB VH-XH có hướng giải quyết. Phỏng vấn sâu CTV CTXH, cho biết: “TNKTVĐ còn trẻ nhưng thiệt thòi quá, khi tôi xuống cộng đồng hỗ trợ họ theo chính sách của nhà nước thì cũng thường hỏi han, động viên họ thôi chứ để làm theo quy trình như từng được tập huấn về CTXH cũng ít lắm, cần gì thì tôi liên hệ với CB VH-XH rồi linh động tìm cách hỗ trợ hết sức, miễn giúp được họ là mừng rồi. Thỉnh thoảng được tham gia các khóa tập huấn về CTXH cũng giúp tôi am hiểu công tác hỗ trợ này hơn, rồi đồng cảm với đối tượng nhưng vấn đề đối tượng thì nhiều vô kể nên tôi rất cần được bồi dưỡng thêm về chuyên môn” (T.T.H, nữ, 45 tuổi). Như vậy, sự phối hợp giữa các lực lượng đã góp phần hình thành mạng lưới hỗ trợ TNKTVĐ tại địa phương, qua đó đảm bảo việc thực hiện đầy đủ các hoạt động TGXHTX theo quy định. Tuy nhiên, trong bối cảnh chính sách an sinh xã hội ngày càng mở rộng và nhu cầu trợ giúp của đối tượng ngày càng đa dạng, yêu cầu đối với đội ngũ cán bộ làm công tác trợ giúp cũng cao hơn. Do đó, việc nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề và đạo đức nghề nghiệp cho đội ngũ này là vấn đề cần được quan tâm thường xuyên, nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn công việc trong giai đoạn hiện nay.

3.1.2. Thực trạng TGXHTX với TNKTVĐ tại thị xã An Nhơn (cũ), tỉnh Gia Lai

Trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh thực hiện các chính sách an sinh xã hội hướng tới nhóm đối tượng yếu thế, tại thị xã An Nhơn (cũ) tỉnh Gia Lai, công tác TGXHTX đối với TNKTVĐ đã được triển khai thông qua nhiều hình thức như: trợ cấp xã hội hàng tháng; chăm sóc sức khỏe; hỗ trợ giáo dục – đào tạo và dạy nghề; và các hoạt động hỗ trợ khác. Mặc dù hoạt động trợ giúp vẫn còn một số hạn chế về phạm vi và hiệu quả, song việc xây dựng và vận hành mạng lưới TGXHTX đã bước đầu đáp ứng

được nhu cầu thiết yếu của TNKTVĐ tại địa phương, góp phần củng cố hệ thống an sinh xã hội và nâng cao chất lượng công tác chăm sóc NKT nói chung và TNKTVĐ nói riêng.

Bảng 2: Hoạt động TGXHTX với TNKTVĐ

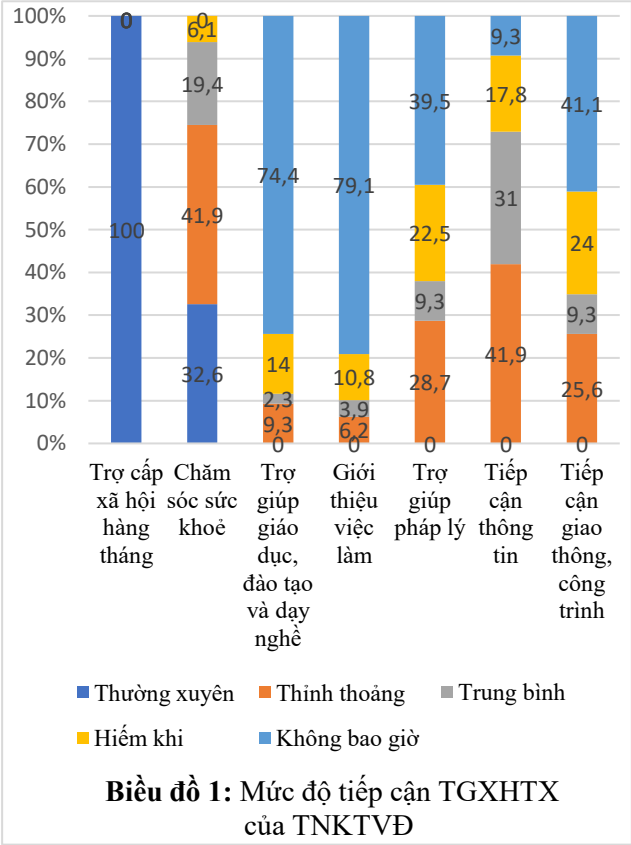
Các hoạt động TGXHTX với TNKTVĐ		Được hỗ trợ	
		Số lượng	Tỉ lệ (%)
Trợ cấp xã hội hàng tháng		129	100
Chăm sóc sức khỏe		129	100
Trợ giúp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		33	25,6
Một số trợ giúp khác	Giới thiệu việc làm	27	20,9
	Trợ giúp pháp lý	78	60,5
	Tiếp cận thông tin	117	90,7
	Tiếp cận giao thông, công trình	76	59,0

(Nguồn: Kết quả thống kê từ phần mềm SPSS)

Trợ cấp xã hội hàng tháng

Khoản chi trả định kỳ bằng tiền mặt là chính sách then chốt trong mạng lưới an sinh xã hội, bảo đảm độ bao phủ rộng đối với các nhóm yếu thế, trong đó có thanh niên khuyết tật vận động (TNKTVĐ). Theo số liệu Bảng 2, toàn bộ TNKTVĐ trong mẫu khảo sát đều nhận được khoản này (100%). Về mức độ tiếp cận, Biểu đồ 1 cho thấy, 100% TNKTVĐ đều cho biết được tiếp cận thường xuyên hỗ trợ này. Đánh giá hiệu quả hoạt động trợ cấp xã hội hàng tháng, Biểu đồ 2 cho kết quả, 67,4% người được hỏi cho biết hoạt động này rất hiệu quả, 30,2% cho rằng hoạt động này hiệu quả, 0,8% cho rằng hiệu quả ở mức trung bình và 1,6% cho rằng hoạt động này ít hiệu quả; không có phản hồi nào đánh giá không hiệu quả. Do đặc điểm của hỗ trợ này là trực tiếp bằng tiền mặt nên chính sách này phần nào giúp bảo đảm chi tiêu cơ bản cho sinh hoạt hằng ngày của TNKTVĐ. Đây cũng là hình thức ít phụ thuộc vào cơ sở hạ tầng, nên khả năng tiếp cận gần như tuyệt đối. Căn cứ theo Điều 6, khoản 1, điểm e Nghị định

20/2021/NĐ-CP và Nghị định 76/2024/NĐ-CP, TNKTVĐ đặc biệt nặng được hỗ trợ 1.000.000đ/tháng, còn nhóm khuyết tật nặng được hỗ trợ 750.000đ/tháng. **Phỏng vấn sâu TNKTVĐ cho biết: “Tôi bị khuyết tật vận động từ nhỏ, chỉ học đến tiểu học, chân tay yếu ớt không làm được gì cả. May nhờ có hỗ trợ của nhà nước, trang trải được phần nào cho cuộc sống hàng ngày, giờ có bao nhiêu cũng quý chứ mình có làm ra được đồng nào đâu” (N.T.A, nam, 28 tuổi).** Do phần lớn TNKTVĐ không có việc làm, nên khoản trợ cấp này đóng vai trò là nguồn lực thiết yếu giúp họ duy trì mức sống tối thiểu. Mặc dù số tiền hỗ trợ chưa cao, nhưng chính sách vẫn góp phần giảm nhẹ áp lực kinh tế và tạo thêm sự tin tưởng về sự quan tâm của Nhà nước đối với họ. Để chính sách phát huy tốt hơn, ngoài khoản trợ cấp định kỳ hàng tháng, cần chú trọng gắn kết với các chương trình hỗ trợ khác trong lĩnh vực y tế, giáo dục và phát triển sinh kế để tạo ra tác động toàn diện và bền vững, từ đó giúp TNKTVĐ tự vươn lên, ổn định cuộc sống.

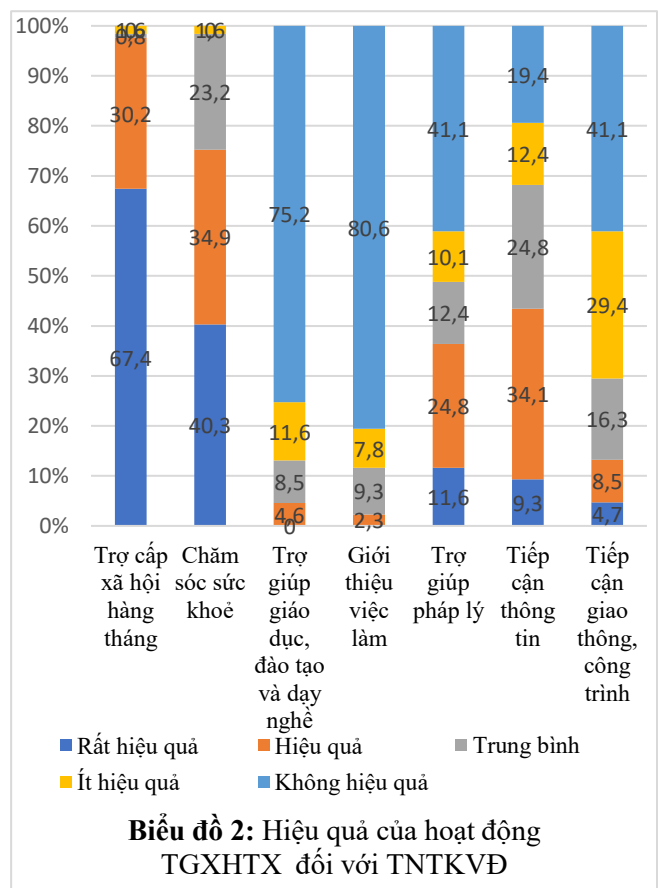


Trợ giúp chăm sóc sức khỏe

Theo kết quả Bảng 2, 100% TNKTVĐ được tiếp cận hỗ trợ chăm sóc sức khỏe. Tuy nhiên, Biểu đồ 1 cho thấy, mức độ tiếp cận có sự khác biệt,

cụ thể: 32,6% TNKTVĐ cho biết tiếp cận hỗ trợ này ở mức thường xuyên, 41,9% tiếp cận hỗ trợ này ở mức thỉnh thoảng, 19,4% tiếp cận ở mức trung bình và 6,1% tiếp cận ở mức hiếm khi. Như vậy, mặc dù toàn bộ TNKTVĐ trong khảo sát đều có bảo hiểm y tế nhưng việc sử dụng dịch vụ thực tế vẫn còn chưa thường xuyên. Mặc dù vậy, dù ít hay nhiều thì 100% TNKTVĐ trong mẫu nghiên cứu đều cơ bản đã được tiếp cận hoạt động hỗ trợ này. TNKTVĐ vì thể trạng yếu hơn so với thanh niên không khuyết tật nên nhu cầu y tế của họ cao hơn, song việc tiếp cận còn chịu ảnh hưởng bởi điều kiện kinh tế, hạ tầng cơ bản và năng lực của hệ thống y tế địa phương. Biểu đồ 2 cho thấy, 40,3% TNKTVĐ cho rằng hoạt động này rất hiệu quả, 34,9% cho rằng hoạt động này hiệu quả. Những con số này phản ánh mức độ hài lòng tương đối cao của người tham gia khảo sát đối với hoạt động hỗ trợ, cho thấy các chính sách, chương trình đã được triển khai đúng hướng và mang lại những kết quả tích cực. Tuy nhiên, 23,2% ý kiến cho rằng hiệu quả ở mức trung bình và 1,6% đánh giá ít hiệu quả cũng là tín hiệu cần được lưu ý. **Phỏng vấn sâu TNKTVĐ cho biết:** “Sau khi gặp tai nạn đột xuất tôi bị khuyết tật đến giờ, sức khỏe không còn như trước, tôi đau ốm liên tục và phải trải qua nhiều cuộc phẫu thuật. Do được cấp thẻ bảo hiểm y tế nên vô ra viện cũng đỡ tốn kém đỡ lắm, có điều đi lại thì khó khăn thôi” (N.N.M, nữ, 25 tuổi). Ngoài việc được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí, hàng năm, phòng Lao động – Thương binh và Xã hội (cũ) luôn phối hợp với đơn vị Y tế của thị xã tổ chức kiểm tra sức khỏe định kỳ cho NKT. Đồng thời, cán bộ y tế tại địa phương có trách nhiệm lập và cập nhật hồ sơ theo dõi y tế của đối tượng, CB VH-XH và CTV CTXH cũng phối hợp với y tế cơ sở để theo dõi diễn biến sức khỏe chung của NKT và hỗ trợ kịp thời khi cần. Tại các trạm y tế, ngoài công tác chuyên môn, cán bộ y tế còn truyền đạt kiến thức nền cho NKT và người chăm sóc, tư vấn biện pháp phòng ngừa cũng như phát hiện sớm các vấn đề sức khỏe để đưa ra hướng xử lý thích hợp. Bên cạnh đó, NKT còn được hướng dẫn tập luyện chỉnh hình và phục hồi chức năng, khuyến khích tự rèn luyện, tự chăm sóc tại nhà cũng như trong cộng đồng. Các cơ sở khám chữa bệnh đều bố trí bảng hướng dẫn riêng cho NKT về quyền được ưu tiên khi dùng dịch vụ.¹³ Mặc dù vậy, khi cần thăm khám chuyên sâu ở bệnh viện tuyến trên, nhiều TNKTVĐ gặp khó khăn do khoảng cách xa, chi phí đi lại và cần có người chăm sóc đi kèm. Đặc biệt, những trường hợp ở khu vực xa trung tâm như An Nhơn Tây, An Nhơn Bắc ít có điều kiện tiếp cận dịch vụ y tế chuyên sâu khi cần. **Phỏng vấn sâu CB**

VH-XH cho biết: “Vấn đề sức khỏe của đối tượng luôn được ưu tiên hàng đầu, vì vậy khi TNKTVĐ có nhu cầu gì về sức khỏe là mình cố gắng hết sức để phối hợp bên y tế hỗ trợ. Nhưng y tế ở xã thì hạn chế, nhiều hoàn cảnh quá khó khăn, nhà lại xa trung tâm nên khi họ muốn đi viện dưới thành phố hay trung tâm huyện thôi cũng không có tiền để thuê xe đi thăm khám nhiều lần đâu” (N.T.H, nữ, 38 tuổi) Như vậy, việc đầu tư cho y tế tuyến cơ sở, cải thiện chất lượng khám chữa bệnh và thúc đẩy các hoạt động phòng bệnh là hết sức cần thiết để bảo đảm quyền lợi về chăm sóc sức khỏe cho NKT nói chung và TNKTVĐ nói riêng tại địa phương.



Trợ giúp giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Trong hệ thống an sinh xã hội, việc hỗ trợ học tập, đào tạo nghề và bồi dưỡng kỹ năng cho TNKTVĐ giữ vai trò then chốt để mở rộng cơ hội phát triển lâu dài. Tuy nhiên, kết quả khảo sát ở Bảng 2 cho thấy, tỷ lệ thụ hưởng hoạt động này còn khá khiêm tốn, chỉ mới 25,6%. Đối chiếu với Biểu đồ 1 về mức độ tiếp cận cho thấy, không có trường hợp nào cho biết được tiếp cận hoạt động này một

cách thường xuyên. Có 9,3% TNKTVĐ cho rằng thỉnh thoảng được tiếp cận, 2,3% tiếp cận ở mức trung bình, 14% hiếm khi tiếp cận, và đáng chú ý là có tới 74,4% ý kiến cho rằng họ không bao giờ tiếp cận hoạt động trợ giúp này. Những số liệu trên phản ánh rằng mức độ phổ biến và khả năng tiếp cận của hoạt động trợ giúp giáo dục, đào tạo và dạy nghề còn khá hạn chế. Tại địa bàn An Nhơn (cũ), chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật đã được các cơ sở giáo dục thực hiện theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ban hành ngày 31/12/2013. Ở bậc phổ thông, nhà trường phối hợp với gia đình để duy trì việc học cho các em. Tuy vậy, nhiều học sinh khuyết tật vẫn khó theo học đầy đủ do hạn chế về sức khỏe, điều kiện đi lại và sự thiếu hụt phương tiện hỗ trợ chuyên biệt. Công tác giáo dục hòa nhập gặp trở ngại bởi giáo viên chỉ được tập huấn ngắn hạn, ít có chuyên đề chuyên sâu về phương pháp giảng dạy dành cho NKT; cơ sở vật chất cũng như tài liệu phục vụ dạy học còn thiếu, trong khi một số phụ huynh chưa thực sự chủ động phối hợp.¹³ Về đào tạo và dạy nghề, thị xã An Nhơn (cũ) đã từng tổ chức một số lớp học nghề cho TNKTVĐ, chủ yếu là các nghề đơn giản như may mặc, khâu, đan lát hoặc photocopy. Thời gian học trung bình khoảng 3 tháng, học viên được hỗ trợ chi phí ăn theo ngày và một khoản đi lại nếu địa điểm đào tạo cách nhà từ 5 km trở lên. Mức hỗ trợ cho mỗi học viên khoảng 6 triệu đồng. Phỏng vấn sáu TNKTVĐ cho biết: “Tôi cũng từng được địa phương cho đi học nghề may, được tạo điều kiện ăn ở đi lại đủ cả. Sau đó về tôi cũng có làm được một thời gian để trang trải cuộc sống nhưng rồi sức khỏe yếu đi tôi phải nghỉ, cũng tiếc ghê lắm mà sức khỏe mình vậy biết làm sao được” (N.T.M.H, nữ, 20 tuổi). Như vậy, hoạt động hỗ trợ đào tạo nghề tại địa phương đã thực sự mang lại cơ hội thiết thực cho TNKTVĐ, giúp họ có điều kiện học nghề, tìm việc làm và cải thiện thu nhập. Tuy nhiên, trường hợp này cũng cho thấy một thực tế rằng hiệu quả của việc học nghề và tạo việc làm bền vững còn chịu ảnh hưởng lớn bởi các yếu tố khách quan như sức khỏe, độ tuổi, điều kiện lao động và khả năng duy trì việc làm sau đào tạo. Mặt khác, Biểu đồ 2 cho thấy, chỉ có 4,6% TNKTVĐ cho rằng hoạt động hỗ trợ này hiệu quả, 8,5% cho rằng hiệu quả mức trung bình, 11,6% đánh giá ít hiệu quả và có tới 75,2% ý kiến cho rằng không hiệu quả. Nguyên nhân của tình trạng này chủ yếu là do nguồn kinh phí đào tạo chưa có khoản riêng, thường lồng ghép trong các chương trình khác của địa phương. Ngoài ra, việc thu hút TNKTVĐ tham gia còn gặp nhiều

trở ngại về sức khỏe, khả năng đi lại cũng như sự hạn chế của chính sách hỗ trợ hiện hành. Phỏng vấn sáu CTV CTXH cho biết: “TNKTVĐ nhiều người cũng muốn đi học nghề nhưng sức khỏe bị hạn chế, hơn nữa số nghề đào tạo hiện cũng có hạn, đâu phải họ muốn học gì là có đó. Nhiều khi họ không học nghề mà theo gia đình ráng làm lại có thu nhập thêm chút chứ một người đi học có khi cả nhà phải theo mà rồi về cũng không biết có làm được không nên dần dần họ cũng ít tham gia” (T.Đ.C, nam, 35 tuổi). Như vậy, để nâng cao chất lượng hỗ trợ, cần có sự phối hợp đồng bộ giữa chính quyền địa phương, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho TNKTVĐ tiếp cận cơ hội học tập và nghề nghiệp.

Một số hoạt động trợ giúp khác

Bên cạnh các hoạt động hỗ trợ chính, TNKTVĐ còn được thụ hưởng một số hoạt động trợ giúp khác như giới thiệu việc làm, trợ giúp pháp lý, thông tin và giao thông,... Đây là những hỗ trợ góp phần cải thiện đời sống của họ tại địa phương.

Giới thiệu việc làm là hoạt động hỗ trợ đóng vai trò then chốt đối với đời sống NKT nói chung và TNKTVĐ nói riêng. Kết quả Bảng 2 cho thấy, chỉ có 20,9% TNKTVĐ cho rằng họ được tiếp cận hỗ trợ này. Việc làm là cơ hội để TNKTVĐ đảm bảo sinh kế bền vững, đặc biệt ở độ tuổi thanh niên việc làm càng quan trọng để đảm bảo các giai đoạn sau của cuộc đời họ không nghèo đói khi sức khỏe ngày một suy giảm, tuy nhiên thực tế hiện nay TNKTVĐ tại thị xã An Nhơn (cũ) có mức độ tiếp cận hỗ trợ việc làm không cao. Biểu đồ 1 cho thấy, chỉ có 6,2% TNKTVĐ cho rằng họ tiếp cận hỗ trợ việc làm ở mức thỉnh thoảng, 3,9% cho rằng tiếp cận ở mức trung bình và 10,8% cho rằng tiếp cận ở mức hiếm khi. Đặc biệt có tới 79,1% TNKTVĐ trong mẫu nghiên cứu cho rằng họ không bao giờ tiếp cận hoạt động hỗ trợ này. Đây là hệ quả kéo theo của việc họ ít tiếp cận hoạt động trợ giúp giáo dục, đào tạo và dạy nghề. Bởi một khi trình độ thấp, không qua đào tạo nghề thì cơ hội có việc làm của TNKTVĐ sẽ không cao. Mặt khác, đánh giá hiệu quả hoạt động hỗ trợ này, tại Biểu đồ 2 có đến 80,6% TNKTVĐ cho rằng hoạt động này không hiệu quả, 7,8% cho rằng ít hiệu quả, 9,3% cho rằng hiệu quả ở mức trung bình và chỉ 2,3% cho rằng hoạt động này có hiệu quả. Kết quả này cho thấy, mặc dù các chương trình hỗ trợ việc làm đã được triển khai trong thời gian qua, nhưng mức độ đáp ứng nhu cầu của người thụ hưởng còn hạn chế. Ngoài ra, trong 129 TNKTVĐ từ mẫu nghiên cứu

chỉ có 8 người (6,2%) có việc làm, và không phải ai cũng có việc làm từ hoạt động hỗ trợ này. Phỏng vấn sâu TNKTVĐ cho biết: “Xin việc làm khó lắm, tôi cũng từng nhờ cán bộ, rồi người thân giới thiệu mãi mới có việc. Công việc hiện tại của tôi cũng tiền trợ cấp thì cũng đủ sống thôi chứ chưa có dư nhưng có việc làm thì thấy mình còn có ích, giờ người thường còn khó kiếm việc làm huống chi khuyết tật như mình” (N.M.Đ, nam, 24 tuổi). Thực tế, các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh, hộ làm kinh tế gia đình vẫn so sánh mức độ nhanh nhẹn, kỹ năng nghề nghiệp, giao tiếp... của NKT so với người không khuyết tật. Trong khi đó, chính sách của Nhà nước về việc hỗ trợ doanh nghiệp nhận NKT vào làm việc chưa thực sự tạo động lực thu hút (đạt 30% lao động là NKT trên tổng số lao động của doanh nghiệp). Phần lớn các doanh nghiệp không muốn tiếp nhận NKT vào làm vì sợ ảnh hưởng đến hiệu quả công việc, tốn kém thêm chi phí do ràng buộc các quy định về cải thiện môi trường làm việc, thường xuyên chăm sóc sức khỏe lao động và một số quy định khác. Phỏng vấn sâu CTV CTXH cho biết: “Vấn đề việc làm cho TNKTVĐ luôn được chúng tôi quan tâm hỗ trợ. Tuy nhiên, cũng có nhiều khó khăn vì xuất phát điểm sức khỏe và trình độ của TNKTVĐ còn hạn chế, địa phương cũng chưa phải là khu vực tập trung nhiều cơ sở sản xuất, doanh nghiệp để tạo việc làm ổn định. Nếu có họ cũng kén chọn lắm vì ngại phiền hà. Nhiều trường hợp sau khi được hỗ trợ học nghề, do sức khỏe yếu không thể duy trì công việc lâu dài. Một số khác có tâm lý e ngại, thiếu tự tin trong quá trình tìm việc, dẫn đến hiệu quả hỗ trợ chưa đạt như mong muốn” (N.T.H, nữ, 40 tuổi). Như vậy, ngoài những yếu tố liên quan đến bản thân TNKTVĐ, vai trò của khu vực tư nhân trong phát triển và duy trì việc làm cho họ phải được phát huy. Điều đó cho thấy cần có những hành động mạnh mẽ, quyết liệt hơn trong hoạt động hỗ trợ với TNKTVĐ để biện hộ cho quyền lợi của họ, giải quyết những rào cản từ nhiều phía, bởi việc làm ảnh hưởng đến sinh kế lâu dài của TNKTVĐ, nhất là đối với những thanh niên có nhu cầu và khả năng làm việc.

Trợ giúp pháp lý là một trong những hoạt động cần thiết để giúp TNKTVĐ đảm bảo việc thực hiện quyền trên tất cả các lĩnh vực khi cần. Bảng 2 cho thấy, có 60,5% TNKTVĐ cho rằng họ được trợ giúp pháp lý, đây là một tỉ lệ tương đối cao cao, thể hiện sự quan tâm của các cơ quan chức năng trong việc bảo vệ quyền lợi của TNKTVĐ. Tìm hiểu mức độ tiếp cận hoạt động này, kết quả Biểu đồ 1 có

28,7% TNKTVĐ cho rằng tiếp cận ở mức thỉnh thoảng, 9,3% tiếp cận ở mức trung bình và 22,5% tiếp cận mức hiếm khi. Tuy nhiên, 39,5% người được hỏi cho rằng họ không bao giờ tiếp cận hoạt động hỗ trợ này. Điều này phản ánh rằng, dù chính sách trợ giúp pháp lý đã được triển khai khá rộng, nhưng mức độ bao phủ và khả năng tiếp cận của người thụ hưởng vẫn còn hạn chế. Xét về hiệu quả trợ giúp, Biểu đồ 2 cho thấy, có 11,6% ý kiến cho rằng hoạt động hỗ trợ này rất hiệu quả, 24,8% cho rằng hiệu quả, 12,4% cho rằng hiệu quả ở mức trung bình, 10,1% cho rằng ít hiệu quả và có tới 41,1% cho rằng hoạt động hỗ trợ này không hiệu quả. Kết quả này cho thấy hoạt động trợ giúp pháp lý tuy được triển khai rộng rãi nhưng vẫn chưa thực sự đáp ứng đầy đủ nhu cầu của TNKTVĐ. Phỏng vấn sâu TNKTVĐ cho biết, “Trước cán bộ xã có giúp mình làm giấy xác nhận khuyết tật, mình cũng không đi học nghề hay đi làm nên cũng không có gì phải nhờ vả họ nữa, nếu mà có thì chắc cũng nhờ gia đình trước chứ cán bộ người ta nhiều việc nhờ cũng ngại” (N.T.T.P, nữ, 26 tuổi). Vì vậy, để tăng cường hiệu quả hoạt động trợ giúp này cần có sự truyền thông tích cực từ cán bộ hỗ trợ để TNKTVĐ biết rằng mình có quyền được trợ giúp ở lĩnh vực này. Phỏng vấn sâu CB VH-XH cho biết, “Chừng nào cần xác minh giấy tờ gì thì TNKTVĐ hoặc người nhà sẽ chủ động tìm đến mình để nhờ hỗ trợ. Thực ra không phải việc nào mình cũng giải quyết được đâu mà phải phối hợp với các ban ngành liên quan khác để trợ giúp cho họ, nhiều trường hợp phải đến tận nhà hỗ trợ chứ họ cũng không quan tâm đâu” (N.T.C, nam, 45 tuổi). Hiện nay, đa phần các trợ giúp pháp lý tại địa phương là về các vấn đề liên quan đến xác minh mức độ khuyết tật, các quyền lợi liên quan giáo dục, y tế, việc làm,... Vấn đề trợ giúp pháp lý của TNKTVĐ không xảy ra thường xuyên, nhưng nếu không có sự gần gũi trong giao tiếp, sự quan tâm từ phía cán bộ VH-XH, cộng tác viên CTXH thì với tâm lý ngại nhờ vả, khi xảy ra các sự kiện cần trợ giúp TNKTVĐ sẽ chỉ tìm đến gia đình để nhờ cậy hơn là cán bộ trợ giúp tại địa phương. Chính quyền địa phương đã chỉ đạo triển khai thực hiện công tác tuyên truyền về Luật người khuyết tật, chính sách trợ giúp pháp lý cho NKT thuộc diện được trợ giúp pháp lý theo chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ phụ trách trợ giúp pháp lý về kỹ năng nghiệp vụ trợ giúp pháp lý cho NKT, NKT có khó khăn tài chính, có thể thấy sự tích cực trong hoạt động hỗ trợ này của đội ngũ thực hiện bước đầu đã tạo được sự tin tưởng của TNKTVĐ.

Ở lĩnh vực hỗ trợ tiếp cận thông tin, kết quả Bảng 2 cho thấy có tới 90,7% TNKTVĐ tại thị xã An Nhơn (cũ) đã được tiếp cận thông tin. Trong đó, xem xét mức độ tiếp cận thì Biểu đồ 1 có 41,9% TNKTVĐ cho rằng tiếp cận ở mức thỉnh thoảng, 31% tiếp cận ở mức trung bình, 17,8% tiếp cận ở mức hiếm khi và 9,3% cho rằng họ không bao giờ tiếp cận. Kết quả trên cho thấy, mặc dù phần lớn TNKTVĐ đã có cơ hội tiếp cận các nguồn thông tin, nhưng mức độ tiếp cận còn hạn chế và thiếu thường xuyên. Khi có các chính sách, chương trình mới, những vấn đề liên quan đến TNKTVĐ thì CB VH-XH sẽ thông báo cho CTV CTXH để thông tin lại cho TNKTVĐ, đa số những người trả lời không bao giờ tiếp cận thông tin là nhóm khuyết tật đặc biệt nặng. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng mặc dù họ ít có khả năng tham gia vào các hoạt động giáo dục, tìm kiếm việc làm nhưng đội ngũ cán bộ hỗ trợ cần đánh giá đúng tầm quan trọng của việc tiếp cận thông tin đối với đời sống của TNKTVĐ để có những hỗ trợ kịp thời, hiệu quả khi họ cần, không chỉ chú trọng vào trợ cấp và chăm sóc sức khỏe. Tìm hiểu hiệu quả của hoạt động này, Biểu đồ 2 cho kết quả, có 9,3% TNKTVĐ trả lời rằng rất hiệu quả, 34,1% cho rằng hiệu quả, 24,8% cho rằng hiệu quả ở mức trung bình, có 12,4% cho rằng ít hiệu quả, 19,4% cho rằng hoạt động này không hiệu quả. Những số liệu này phản ánh rằng mặc dù hoạt động đã mang lại một số kết quả tích cực, song vẫn còn một tỷ lệ đáng kể người tham gia chưa cảm nhận được hiệu quả rõ ràng. Trong thời đại 4.0, thông tin là một nguồn lực quan trọng để tăng cường cơ hội cải thiện chất lượng cuộc sống, có thông tin TNKTVĐ có thể hiểu về các chính sách TGXH cho bản thân và gia đình, tăng cơ hội học tập, tìm kiếm việc làm, sinh kế, vui chơi giải trí,... từ đó tăng tự tin, bản lĩnh. Mặc dù pháp luật hiện hành đã quy định cho NKT quyền tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin, các phương tiện truyền thông, tuy nhiên phần lớn các quy định chỉ mang tính khuyến khích, khuyến nghị nên trên thực tế vấn đề công nghệ thông tin và truyền thông của NKT còn gặp nhiều khó khăn. Chính vì vậy, địa phương cần có những giải pháp phù hợp để nhóm TNKTVĐ chưa được tiếp cận có cơ hội được hỗ trợ tiếp cận như những bạn đồng trang lứa.

Về hoạt động hỗ trợ tiếp cận giao thông, công trình, kết quả khảo sát từ Bảng 2 cho thấy, có 59% TNKTVĐ cho rằng họ đã được hỗ trợ từ các hoạt động này. Điều này phản ánh nỗ lực nhất định của các cơ quan chức năng trong việc cải thiện điều kiện đi lại và hòa nhập xã hội cho TNKTVĐ. Xem xét

mức độ tiếp cận, Biểu đồ 1 cho kết quả 25,6% TNKTVĐ tiếp cận ở mức thỉnh thoảng, 9,3% tiếp cận mức trung bình, 24% tiếp cận ở mức hiếm khi và 41,1% không bao giờ tiếp cận. Như vậy, mặc dù các chính sách hỗ trợ đã được triển khai, nhưng mức độ tiếp cận của người thụ hưởng vẫn còn hạn chế, chưa đồng đều giữa các khu vực trên địa bàn. Với vị trí địa lý ở khu trung tâm, An Nhơn là một trong những địa phương có hệ thống cơ sở hạ tầng khá thuận tiện cho việc tiếp cận giao thông, công trình của TNKTVĐ. Về phát triển phương tiện giao thông công cộng tiếp cận, xí nghiệp vận tải khách công cộng Quy Nhơn đã đầu tư phương tiện xe buýt đảm bảo thuận lợi cho NKT khi tham gia giao thông với tỷ lệ 5% xe buýt đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về giao thông tiếp cận trên tổng số xe buýt hiện có; miễn, giảm giá vé tham gia giao thông đối với NKT. Tuy nhiên, khi xem xét hiệu quả của những hoạt động hỗ trợ này, Biểu đồ 2 cho thấy, chỉ có 4,7% TNKTVĐ đánh giá rất hiệu quả, 8,5% cho rằng hiệu quả, 16,3% cho rằng hiệu quả trung bình. Bên cạnh đó có 29,4% ý kiến đánh giá ít hiệu quả và có tới 41,1% ý kiến đánh giá hoạt động này không hiệu quả. Từ số liệu khảo sát có thể thấy hiệu quả của các hoạt động hỗ trợ trong lĩnh vực giao thông và tiếp cận công trình công cộng vẫn còn hạn chế. Mặc dù đã có một bộ phận người thụ hưởng cảm nhận được tác động tích cực, nhưng tỷ lệ đánh giá hiệu quả thấp vẫn chiếm đa số. Những năm gần đây, Sở Xây dựng đã rà soát đối chiếu với các quy chuẩn, tiêu chuẩn, kiên quyết yêu cầu các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn thực hiện đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật bắt buộc theo quy định tại QCVN10:2014/BXD của Bộ Xây dựng về “Xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng”. Kết quả các công trình nhà chung cư, công trình công cộng (trụ sở cơ quan; giáo dục; y tế; văn hóa...) được xây dựng trong những năm gần đây đã cơ bản tuân thủ QCVN10:2014/BXD như: bố trí ram dốc giành cho NKT; nhà vệ sinh cho NKT; vỉa hè có tấm lát dẫn đường trên lối đi cho NKT,... Mặc dù vậy, bối cảnh điều kiện kinh tế - xã hội của thị xã An Nhơn (cũ) còn nhiều hạn chế khiến việc đáp ứng nhu cầu cho TNKTVĐ gặp nhiều khó khăn. Một số bến xe chưa có chỗ ngồi dành riêng cho NKT và không có dịch vụ riêng cho NKT. Việc giảm giá vé cho NKT không đồng đều và thường xuyên tại các doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải; mức giảm chưa phù hợp với thu nhập của NKT,... Từ đó, quá trình hỗ trợ TNKTVĐ cán bộ hỗ trợ cần nắm bắt nhu cầu của họ để có thể trợ giúp kịp thời trong khả năng tối đa có thể. Mặt khác, ngoài sự hỗ trợ từ hệ thống TGXHTX, rất cần sự chung tay của các cá

nhân, tổ chức trong cộng đồng để nâng cao chất lượng cuộc sống và cơ hội tiếp cận giao thông, công trình cho NKT, TNKTVĐ. Cán bộ hỗ trợ đa phần chỉ trợ giúp được TNKTVĐ trong biện hộ về quyền tiếp cận, và hoàn thiện các thủ tục pháp lý khi cần, còn thực tế tiếp cận công trình địa phương thì đòi hỏi nhận thức đúng đắn, phối hợp của các ban ngành, đơn vị thi công tuân thủ các quy chuẩn theo hướng đảm bảo cho NKT tiếp cận.

Như vậy, có thể thấy ngoài các hoạt động hỗ trợ cơ bản, những hoạt động hỗ trợ khác rất cần triển khai đồng bộ, quan tâm nhiều hơn để đảm bảo sự công bằng và toàn diện trong việc thực hiện TGXHTX, đảm bảo an sinh xã hội cho TNKTVĐ.

3.2. Một số khuyến nghị nhằm tăng cường hiệu quả TGXHTX với TNKTVĐ tại thị xã An Nhơn (cũ), tỉnh Gia Lai

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách pháp luật

Cần tiếp tục rà soát, bổ sung và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến TGXHTX đối với NKT. Đảm bảo việc thực thi các quyền cho NKT, có cơ chế giám sát, tăng cường kiểm tra, thanh tra, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các vi phạm trong thực hiện TGXHTX ở cấp địa phương. Tiến tới việc xây dựng các chính sách cho từng nhóm NKT đặc thù trong đó có TNKTVĐ nhằm đảm bảo sự phù hợp, đáp ứng đúng nhu cầu, nguyện vọng của TNKTVĐ và gia đình.

Các bộ và các cơ quan ban ngành liên quan cần điều chỉnh một số chính sách hiện hành về y tế, giao thông, thông tin,... để nâng cao quyền tiếp cận của TNKTVĐ trong các lĩnh vực này.

Đối với vấn đề đào tạo, việc làm cần linh động nghiên cứu, tăng cường các phương thức hỗ trợ phù hợp hơn để TNKTVĐ tận dụng nguồn lực xã hội tại địa phương, từ đó tăng cơ hội có việc làm, ổn định sinh kế.

Đối với vấn đề trợ giúp pháp lý, cần tăng cường truyền thông trong cộng đồng để TNKTVĐ và gia đình họ hiểu và tìm đến cơ quan có thẩm quyền khi có nhu cầu trợ giúp.

Đẩy mạnh công tác truyền thông về chính sách ở cả nội dung và phương thức, sử dụng nhiều kênh truyền thông để tiếp cận như mạng xã hội, cổng thông tin điện tử, tờ rơi, hội thảo trong cộng đồng. Một khi hệ thống chính sách minh bạch, dễ

hiểu và dễ áp dụng, TNKTVĐ sẽ chủ động hơn trong việc tiếp cận quyền lợi chính đáng của mình.

Nhà nước cần tiếp tục có những điều chỉnh trong cơ chế hỗ trợ đối với CB VH-XH, đặc biệt là việc duy trì đội ngũ CTV CTXH sau sát nhập tỉnh; tăng cường công tác truyền thông về nghề CTXH trên các phương tiện thông tin đại chúng, để người dân có nhận thức đúng về nghề CTXH; tăng ngân sách cho hoạt động tập huấn, nâng cao năng lực đội ngũ thực hiện TGXHTX địa phương để cải thiện hiệu quả hỗ trợ cho TNKTVĐ.

Thứ hai, tăng cường sự chủ động từ chính quyền địa phương

Kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về NKT trong các sở ban ngành, các doanh nghiệp có liên quan đến vấn đề tuyển dụng NKT vào làm tại địa phương.

Chính quyền cần đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị chuyên dụng, ứng dụng công nghệ thông tin để giảm thủ tục rườm rà, giúp quy trình trợ giúp trở nên nhanh chóng và thuận tiện hơn với NKT nói chung và TNKTVĐ.

Tìm kiếm các mô hình sinh kế, mô hình CLB sinh hoạt cho TNKTVĐ được giao lưu, học hỏi. Chủ động kêu gọi sự tham gia đóng góp, hỗ trợ nguồn lực vật chất, trang thiết bị y tế, nguồn vốn,... từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài địa phương để TNKTVĐ tăng cơ hội sống độc lập.

Tạo điều kiện cho CB VH-XH/CTV CTXH tham gia các khóa tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng tham vấn, kỹ năng quản lý ca,... Khuyến khích giao lưu học hỏi, giao lưu trong và ngoài địa phương để cải thiện công tác TGXHTX với TNKTVĐ.

Giám sát chặt chẽ, kiểm tra hoạt động hỗ trợ, kịp thời tuyên dương, khen thưởng đối với cán bộ hỗ trợ có đóng góp tích cực cho các hoạt động vì NKT. Tăng cường chi đạo truyền thông nâng cao nhận thức cho người dân nói chung và TNKTVĐ nói riêng về vai trò hỗ trợ của CTXH trong cộng đồng.

Thứ ba, nâng cao nhận thức của cộng đồng về TNKTVĐ

Cần tập trung phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về công tác NKT, đồng thời nhấn mạnh quyền, nghĩa vụ và năng lực đóng góp của TNKTVĐ như những người không khuyết tật khác.

Đa dạng hoá các hình thức truyền thông như panô, đài phát thanh, truyền hình, mạng xã hội... Từ đó, tạo sự chuyển biến trong nhận thức và trách nhiệm của các tầng lớp nhân dân, khuyến khích cộng đồng tham gia, chia sẻ và đồng hành với công tác NKT nói chung và hỗ trợ TNKTVĐ nói riêng.

Thứ tư, tăng cường năng lực đội ngũ thực hiện TGXHTX

CBVH-XH/CTV CTXH chủ động giao lưu, học hỏi, rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập. Tận dụng đối đa nội lực và ngoại lực của bản thân, cộng đồng trong quá trình trợ giúp TNKTVĐ. Phối hợp chặt chẽ với tổ trưởng khu vực để kịp thời nắm bắt vấn đề của TNKTVĐ và có phương án hỗ trợ hợp lý.

CBVH-XH/CTV CTXH hiểu biết sâu sắc pháp luật đối với NKT và biết linh hoạt vận dụng có hiệu quả. Chủ động tìm kiếm, các hoạt động trợ giúp từ nhiều nguồn trong cộng đồng cho TNKTVĐ.

Cán bộ hỗ trợ dựa vào các nguồn lực địa phương và TNKTVĐ xây dựng các chương trình tập huấn kỹ năng sống độc lập cho TNKTVĐ.

Thứ năm, nâng cao nhận thức của gia đình trong chăm sóc TNKTVĐ

Gia đình cần tăng cường sự phối hợp với cán bộ thực hiện TGXHTX cũng như các tổ chức liên quan để hỗ trợ TNKTVĐ một cách hiệu quả.

Gia đình phải chủ động tìm hiểu thông tin về các chủ trương, chính sách và pháp luật của Nhà nước liên quan đến TNKTVĐ, đồng thời tìm hiểu kiến thức về tâm lý, đặc điểm thể chất, nhu cầu và khó khăn đặc thù của con em mình.

Thứ sáu, tăng cường năng lực bản thân TNKTVĐ

TNKTVĐ cần chủ động vươn lên. Tích cực tìm hiểu chính sách, tìm kiếm thông tin qua nhiều kênh, khi có cơ hội cần mạnh dạn tham gia các chương trình đào tạo nghề và thử sức với các cơ hội việc làm.

Rèn luyện sự tự tin, đề xuất địa phương hỗ trợ thành lập nhóm đồng đẳng và tham gia vào các nhóm này để được giao lưu, học hỏi lẫn nhau, động viên cùng nhau vươn lên trong cuộc sống, tạo tiếng nói đồng thuận, từ đó có thể đề xuất chính sách phù hợp với NKT theo bối cảnh thực tế.

4. KẾT LUẬN

Tại thị xã An Nhơn (cũ), công tác TGXHTX đối với TNKTVĐ đã bước đầu được quan tâm triển khai và đạt một số kết quả tích cực. Tuy nhiên, những kết quả này vẫn chưa thật sự toàn diện và đồng đều, một số hoạt động còn hạn chế, chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khách quan lẫn chủ quan. Kết quả nghiên cứu góp phần làm rõ mức độ tiếp cận và hiệu quả thực tế của TGXHTX đối với TNKTVĐ ở cấp địa phương, qua đó chỉ ra những khoảng trống giữa chính sách và thực tiễn triển khai. Nghiên cứu đồng thời nhận diện được những đặc thù riêng của nhóm TNKTVĐ tại An Nhơn (cũ), như mức độ phụ thuộc cao vào trợ cấp và hạn chế cơ hội đào tạo nghề, từ đó cung cấp cơ sở khoa học cho việc điều chỉnh chính sách bảo trợ xã hội tại đây và các tỉnh có điều kiện tương đồng. Điều này cũng đặt ra yêu cầu cần triển khai các giải pháp một cách đồng bộ và thống nhất. Hiệu quả lâu dài của công tác TGXHTX chỉ được bảo đảm khi Nhà nước, cộng đồng, gia đình cùng chính thành niên có sự phối hợp đồng bộ. Khi đó, TNKTVĐ sẽ vừa được hỗ trợ đúng lúc, vừa có cơ hội sống độc lập, hòa nhập cộng đồng và khẳng định giá trị bản thân.

Lời cảm ơn

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. N. V. Hồi. *Chính sách trợ giúp xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần tại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, **2017**.
2. UNDP. *Tổng quan và đề xuất đổi mới hệ thống trợ giúp xã hội Việt Nam*, Hà Nội, **2016**.
3. S. Lindsay, J. Phonepraseuth, S. Leo. Poverty alleviation policies, programs and practices for people with disabilities: A scoping. *Plos one*, **2025**, 20(5), e0323540.
4. H. Ullmann, B. Atuesta, M. Rubio, S. Cecchini. *Non-contributory cash transfers: an instrument to promote the rights and well-being of children with disabilities in Latin America and the Caribbean*, Economic Commission for Latin America and the Caribbean (ECLAC), **2021**.
5. H. C. Wang, Z. H. Li, S. R. Chen, W. J. Qin, L. F. Xie, Y. H. Kong, J. Cohen, C. L. Lu, W. N. Liang. The effect of a disability-targeted cash transfer program on universal health coverage and universal access to education: a nationwide cohort study of Chinese children and adolescents with

- disabilities, *The Lancet Regional Health – Western Pacific*, **2023**.
6. M. Oosthuizen, V. Monchuk, B. Lekezwa. *South Africa: Social Assistance Programs and Systems Review*, The World Bank, **2021**.
 7. H. Kuper, A. Monteath-van Dok, K. Wing, L. Danquah, J. Evans, M. Zuurmond, J. Gallinetti. The impact of disability on the lives of children: Cross-sectional data including 8,900 children with disabilities and 898,834 children without disabilities across 30 countries. *Plos one*, **2014**, 9(9), e107300.
 8. L. M. Banks, M. Walsham, S. Neupane, Y. Pradhananga, M. Maharjan, K. Blanchet, H. Kuper. *Access to Social Protection Among People with Disabilities: Mixed Methods Research from Tanahun*, The European Journal of Development Research, **2019**, 31(4), 929–956.
 9. L. T. Đạo, Đ. K. Thắng. Nghiên cứu công tác đánh giá mức độ giao thông tiếp cận đối với người khuyết tật tại Việt Nam, *Khoa học Công nghệ*, **2022**.
 10. L. M. Banks, M. Walsham, V. M. Hoang, D. K. Vu, Q. M. Vu, T. N. Chan, B. P. Bui, H. S. Dang, B. N. Nguyen, T. T. D. Doan, K. Blanchet, H. Kuper. *Disability-inclusive social protection in Vietnam: A national overview with a case study from Cam Le district*. London, UK: International Centre for Evidence in Disability Research Report, **2018**.
 11. B. C. T. Vân. *Chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên cộng đồng trong đời sống người khuyết tật*, luận văn ngành Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, **2014**.
 12. Cục Bảo trợ xã hội. *Báo cáo Kết quả công tác bảo trợ xã hội năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2023*, Hà Nội, **2023**.
 13. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội. *Báo cáo Kết quả công tác trợ giúp người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2024*, Bình Định, **2024**.